

Số: 02/QĐ – THHB

Phường Hưng Bình, ngày 17 tháng 1 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai nguồn ngân sách nhà nước năm 2025
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HUNG BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 11/QĐ-TCKH ngày 16/01/2025 của phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Vinh về việc giao dự toán nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 cho trường tiểu học Hưng Bình.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Quyết định công khai về việc giao dự toán nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 của trường tiểu học Hưng Bình;

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày kí

Điều 3: Giao cho bộ phận kế toán tài vụ có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Điều 3

- Lưu VT


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HUNG BÌNH
Trần Thị Việt Hà

Số: 11 /QĐ-TCKH

TP Vinh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán NSNN năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ VINH

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28/01/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND thành phố Vinh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Vinh năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi NSNN năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục trên địa bàn thành phố Vinh – Khối tiểu học (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Dự toán trên đã bao gồm dự kiến nâng lương, nâng phụ cấp thâm niên định kỳ năm 2025, đã tính đủ nhu cầu thâm niên năm 2025 và tính theo mức lương tối thiểu 2.340.000 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ. Quy lương biên chế, hợp đồng dài hạn đang tính tại thời điểm lập kế hoạch, trong năm nếu có biến động về số lượng cán bộ, giáo viên sẽ thực hiện điều chỉnh dự toán theo số lượng thực tế phát sinh. Dự toán trên đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng đơn vị và các ban ngành có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- KBNN tỉnh Nghệ An;
- Lưu TC-KH.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Chu Tuấn Anh

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TIÊU HỌC

Chương 622 - Khoản 072

(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-TCKH ngày 6/01/2025 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Vinh)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Số tiền	Trong đó:		Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
1	TH Bến Thủy	1001192	10.168.000.000	10.168.000.000		
2	TH Cửa Nam 1	1003734	8.254.000.000	8.254.000.000		
3	TH Cửa Nam 2	1003733	7.751.000.000	6.401.000.000	1.350.000.000	
	Trong đó: Kinh phí bổ sung, tăng cường và bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất:				1.350.000.000	
4	TH Đội Cung	1001711	8.124.000.000	8.124.000.000		
5	TH Đông Vinh	1001205	7.536.000.000	7.536.000.000		
6	TH Hà Huy Tập 1	1001715	10.915.000.000	10.915.000.000		
7	TH Hà Huy Tập 2	1001714	17.385.000.000	17.385.000.000		
8	TH Hồng Sơn	1001207	7.653.000.000	7.653.000.000		
9	TH Hưng Bình	1001860	14.608.000.000	14.608.000.000		
10	TH Hưng Chính	1088039	7.042.000.000	6.802.000.000	240.000.000	
	Trong đó: Kinh phí bổ sung, tăng cường và bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất:				240.000.000	
11	TH Hưng Đông	1001712	11.654.000.000	11.654.000.000		
12	TH Hưng Dũng 1	1001204	15.299.000.000	15.299.000.000		
13	TH Hưng Dũng 2	1001203	8.781.000.000	8.781.000.000		
14	TH Hưng Hòa	1001318	6.805.000.000	6.805.000.000		
15	TH Hưng Lộc	1001319	14.887.000.000	13.587.000.000	1.300.000.000	
	Trong đó: Kinh phí bổ sung, tăng cường và bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất:				1.300.000.000	
16	TH Hưng Phúc	1127100	8.517.000.000	8.517.000.000		
17	TH Lê Lợi	1001198	18.419.000.000	18.419.000.000		
18	TH Lê Mao	1001190	11.608.000.000	11.608.000.000		
19	TH Nghi Ân	1088220	8.292.000.000	8.292.000.000		
20	TH Nghi Đức	1088226	6.063.000.000	6.063.000.000		
21	TH Nghi Kim	1088221	10.795.000.000	10.795.000.000		
22	TH Nghi Liên	1088222	7.776.000.000	7.776.000.000		
23	TH Nghi Phú 1	1001202	5.968.000.000	4.968.000.000	1.000.000.000	
	Trong đó: Kinh phí bổ sung, tăng cường và bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất:				1.000.000.000	
24	TH Nghi Phú 2	1001201	10.634.000.000	10.634.000.000		
25	TH Nguyễn Trãi	1001197	15.294.000.000	14.294.000.000	1.000.000.000	
	Trong đó: Kinh phí bổ sung, tăng cường và bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất:				1.000.000.000	
26	TH Quang Trung	1003723	9.411.000.000	9.411.000.000		
27	TH Trung Đô	1001193	13.346.000.000	13.346.000.000		
28	TH Trường Thi	1003722	12.674.000.000	12.674.000.000		
29	TH Vinh Tân	1001200	11.901.000.000	11.241.000.000	660.000.000	
	Trong đó: Kinh phí bổ sung, tăng cường và bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất:				660.000.000	
30	TH Phúc Thọ	1080718	8.071.000.000	8.071.000.000		
31	TH Nghi Xuân	1004793	9.818.000.000	9.818.000.000		
32	TH Nghi Thái	1080719	7.836.000.000	7.836.000.000		
33	TH Nghi Phong	1004794	8.257.000.000	8.257.000.000		

Đơn vị: Trường Tiểu học Hưng Bình

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-..... ngày 11/2025 của H. Trường)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.608.000.000
1	Nguồn ngân sách trong nước	14.608.000.000
1	Chi quản lý hành chính	14.608.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.608.000.000
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	